

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7162 /SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 10 năm 2025 trên địa
bàn tỉnh Cà Mau

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các địa phương, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (*đính kèm văn bản này*) để các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Giá vật liệu xây dựng trong công bố là giá tại cơ sở kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp hoặc các địa phương khảo sát, thu thập chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (*nếu có*). Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, phổ biến trên thị trường, phù hợp với đặc tính kỹ thuật công trình, khả năng cung ứng vật liệu theo tiến độ dự án, đồng thời đảm bảo yếu tố tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng, đề nghị lưu ý vật liệu xây dựng được chọn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng (*như: cát, đá, thép, xi măng, ...*), chủ đầu tư chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất theo quy định tại điểm c mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Nhằm đa dạng hóa thông tin về nguồn cung vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có địa chỉ đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình xác định giá vật liệu xây dựng để áp dụng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố (*có chênh lệch lớn*), đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- Ban Giám đốc Sở (iO);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-Đ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo công văn số 7162/SXD-QLXD ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin									80.000								
Hộ kinh doanh Hoàng Tâm (Địa chỉ: Khóm 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0945407907)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85.000							
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2 019/BXD					Không có thông tin											75.926						
2	Xi măng	Xi măng Sao Mai PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2 019/BXD					Không có thông tin											84.259						
Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: 136 Đồng Đa, Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin											81.000						
Công ty TNHH một thành viên Tô Súa Bạc Liêu (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin											82.000						
2	Xi măng	Sao Mai_INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin											87.000						
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Nam PCB40 (đỏ)	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá giao tại kho													63.636				
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên EXPO (xanh)	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá giao tại kho													63.636				
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													74.074				
2	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													78.704				
Vật liệu xây dựng Năm Hiển (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													78.706				
Công ty TNHH MTV XD thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trềm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														70.000			
2	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														85.000			
Công ty TNHH MTV Hiệp Thành Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Xẻo Quao, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944051411)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														80.000			
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														80.000			
Công ty TNHH VLXD - TTNT Thanh Hải (Địa chỉ: ấp Phước Thành, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0918761997)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin															80.000		
Cửa hàng VLXD Quốc Linh (Địa chỉ: ấp 4, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0949454789)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 (Gold)	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin																	85.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đức Thành (địa chỉ: 57/1 đường Cửu Long, phường Tân Sơn Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 02835472587)																										
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên bền sun phát PCB50-MS	Tấn	QCVN 16:2019/B XD		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000	1.843.000							
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên bền sunphat PCMSR40	Tấn	QCVN 16:2019/B XD		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000							
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên gia cố nền đất	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000							
Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO (Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ; số điện thoại: 1800556834)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: VLXD Nguyễn Văn Tiến (địa chỉ: phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0903105699); VLXD Tuyệt Mai (địa chỉ: xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0946105055); XLXD BA Lờ (địa chỉ: xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)																										
1	Xi măng	Việt Nhật PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
2	Xi măng	Việt Nhật cao cấp PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
3	Xi măng	Việt Nhật Bền Sunphat PCB40-MS	Bao (50kg)	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
4	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS40-Type I	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
5	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS40-Type II	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
6	Xi măng	Việt Nhật Bền xi lò cao PCBBFS50-Type I	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
7	Xi măng	Bền sunphat Việt Nhật PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2013		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
8	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
9	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
10	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty TNHH MTV vật liệu xây xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
Chi nhánh - Công ty TNHH Long Sơn tại Long An (địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0888803666)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Hộ kinh doanh Châu Quốc Lợi (địa chỉ: xã Hồ Thị Kỷ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0911251100); Cty TNHH TMXD Huy Tú (địa chỉ: xã Khánh Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947565857); Cty TNHH XD Thới Bình (địa chỉ: Phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916514122)																										

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.500.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000							
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000							
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000							
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000							
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000							
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000							
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000	2.000.000	1.700.000	2.000.000	2.000.000	1.700.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000							
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000							
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.890.000	2.090.000	1.890.000	2.090.000	2.090.000	1.890.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000							
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.930.000	2.130.000	1.930.000	2.130.000	2.130.000	1.930.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000							
11	Xi măng	Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.580.000	1.720.000	1.580.000	1.620.000	1.720.000	1.580.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						300.000											
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						380.000											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						277.778											
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						314.815											
Cửa hàng vật liệu xây dựng - TTNT Tô Rờ (Địa chỉ: khóm Ngọc Tuấn, xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 02903883590)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						287.037											
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						314.815											
Công ty TNHH MTV Chiến Thắng (Địa chỉ: ấp 9, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0944600699-0947714814)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								310.000									
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								340.000									
Hệ kinh doanh Phan Thị Kiều Tiên (Địa chỉ: khóm 5, xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918333944)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								275.000									
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								310.000									
Doanh nghiệp tư nhân Minh Phát (Địa chỉ: khóm 7, xã Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0832034445)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								270.000									
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin								320.000									
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đồi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin									350.000								
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin											330.000						
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp đen	m³	TCVN 7570:2006					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											309.091						
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trềm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0901024042)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														270.000			
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														380.000			
Công ty TNHH MTV Hiệp Thành Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Xẻo Quao, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0944051411)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														270.000			
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin					Không có thông tin														350.000			

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm B1b 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
4	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1lb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660	147.660
5	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm B1ll 250x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
6	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm B1ll 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
7	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, in KTS, nhóm B1lb 500x500mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
8	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm B1a 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640	269.640
9	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 150x900mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
10	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 150x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2023		Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển toàn tỉnh		358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450	358.450
Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam (Địa chỉ: tầng 9, tòa nhà An Phú Plaza, số 117-119 Lý Chính Thắng, phường Xuân Hòa, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0942739397)																										
1	Vật liệu khác	Ngói lợp Vật liệu: Bê tông Chiều rộng: 33cm Trọng lượng: 4kg 10 viên/m2	viên	TCVN 1453:2023		Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm Cà Mau và Bạc Liêu (cũ). Giá vận chuyển các xã, phường có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm		17.000									17.000						
2	Vật liệu khác	Ngói nóc Vật liệu: Bê tông Trọng lượng: 3kg 3,3 viên/m2	viên	TCVN 1453:2023		Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm Cà Mau và Bạc Liêu (cũ). Giá vận chuyển các xã, phường có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm		28.500									28.500						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Vật liệu khác	Ngói cuối nóc Vật liệu: Bê tông Trọng lượng: 4,8kg	viên	TCVN 1453:2023		Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm Cà Mau và Bạc Liêu (cũ). Giá vận chuyển các xã, phường có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm		40.200									40.200						
4	Vật liệu khác	Ngói rìa Vật liệu: Bê tông Trọng lượng: 3,1kg 3,3 viên/m2	viên	TCVN 1453:2023		Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm Cà Mau và Bạc Liêu (cũ). Giá vận chuyển các xã, phường có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm		28.500									28.500						
5	Vật liệu khác	Ngói cuối rìa Vật liệu: Bê tông Trọng lượng: 2,9kg	viên	TCVN 1453:2023		Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm Cà Mau và Bạc Liêu (cũ). Giá vận chuyển các xã, phường có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm		33.500									33.500						
6	Vật liệu khác	Ngói ghép 2 Vật liệu: Bê tông Trọng lượng: 3,5kg	viên	TCVN 1453:2023		Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm Cà Mau và Bạc Liêu (cũ). Giá vận chuyển các xã, phường có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm		33.500									33.500						
7	Vật liệu khác	Ngói cuối mái Vật liệu: Bê tông Trọng lượng: 4kg 3,3 viên/m2	viên	TCVN 1453:2023		Công ty TNHH vật liệu xây dựng SCG Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm Cà Mau và Bạc Liêu (cũ). Giá vận chuyển các xã, phường có sự chênh lệch khác nhau tùy theo khoảng cách và thời điểm		40.500									40.500						

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin								16.000									
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin								16.000									
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								94.000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								152.000									
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								209.000									
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								264.000									
Công ty TNHH MTV Chiến Thắng (Địa chỉ: ấp 9, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944600699-0947714814)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								107.000									
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								167.000									
Công ty TNHH TMDV XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									96.000								
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									155.000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									205.000								
Công ty TNHH TMDV XD Trần Khải (Địa chỉ: khóm 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									115.000								
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									170.000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									230.000								
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17.000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17.000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										104.000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										160.000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										220.000							
Vật liệu xây dựng Tô Súa (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin											16.500						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin											16.500						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											103.900						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											163.200						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											223.800						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											289.800						
Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin											16.620						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin											16.570						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											103.100						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											163.700						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											224.600						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin											16.100						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin											16.100						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											106.000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											162.000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											219.000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											279.000						
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam	Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)														14.227				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam	Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)														14.191				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam	Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)														88.727				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam	Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)														140.545				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													192.727					
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													244.455					
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													318.455					
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													393.727					
Thép Hòa Phát																											
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													13.964					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													13.964					
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													87.182					
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													137.000					
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													187.636					
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													238.182					
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													310.455					
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													383.545					
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																											
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin													14.527					
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin													14.527					
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													91.028					
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													143.724					
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													197.042					
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													255.188					
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: Ấp Trèm Trèm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																											
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin														103.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin														160.000			
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin														218.000			
Công ty TNHH VLXD - TTNT Thanh Hải (Địa chỉ: Ấp Phước Thành, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918761997)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn tron D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin															17.000		
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin															102.000		
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin															161.000		
Cửa hàng VLXD Quốc Linh (Địa chỉ: Ấp 4, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0949454789)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn tron D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin																	17.000
2	Thép xây dựng	Thép tròn tron D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin																	17.000
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin																	100.000
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin																	162.000
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin																	215.000
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin																	272.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Bảo Minh (địa chỉ: tầng 3, số 235 Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội; SĐT: 024.3559.0424)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình					17.500	18.750	18.750	17.500	18.750	18.750	18.750						
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2009		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình					17.500	18.750	18.750	17.500	18.750	18.750	18.750						
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình					17.250	18.400	18.400	17.250	18.400	18.400	18.400						
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình					17.260	18.410	18.410	17.260	18.410	18.410	18.410						
Công ty cổ phần đầu tư CPT (địa chỉ: 78A Ngõ Thố Vinh, phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0913401178)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.680				17.960	17.760			17.860		17.630	17.610				17.650
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.680				17.960	17.760			17.860		17.630	17.610				17.650
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.770				18.020	17.800			17.870		17.720	17.700				17.740
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570				17.820	17.600			17.670		17.520	17.500				17.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.820	17.600			17.670		17.520	17.500					17.540
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.820	17.600			17.670		17.520	17.500					17.540
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.820	17.600			17.670		17.520	17.500					17.540
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.820	17.600			17.670		17.520	17.500					17.540
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.570			17.820	17.600			17.670		17.520	17.500					17.540
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.720			17.970	17.750			17.820		17.670	17.650					17.690
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.720			17.970	17.750			17.820		17.670	17.650					17.690
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.720			17.970	17.750			17.820		17.670	17.650					17.690
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.480			17.760	17.560			17.660		17.430	17.410					17.450
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.480			17.760	17.560			17.660		17.430	17.410					17.450
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.620	17.400			17.470		17.320	17.300					17.340
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.620	17.400			17.470		17.320	17.300					17.340
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.620	17.400			17.470		17.320	17.300					17.340
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.620	17.400			17.470		17.320	17.300					17.340
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.620	17.400			17.470		17.320	17.300					17.340
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.620	17.400			17.470		17.320	17.300					17.340
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.370			17.620	17.400			17.470		17.320	17.300					17.340
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Tunggho	Việt Nam		Không có thông tin		17.520			17.770	17.550			17.620		17.470	17.450					17.490

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.520			17.770	17.550			17.620		17.470	17.450					17.490
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Tungho	Việt Nam		Không có thông tin		17.520			17.770	17.550			17.620		17.470	17.450					17.490
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.380			17.660	17.460			17.560		17.330	17.310					17.350
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.380			17.660	17.460			17.560		17.330	17.310					17.350
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.520	17.300			17.370		17.220	17.200					17.240
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.520	17.300			17.370		17.220	17.200					17.240
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.520	17.300			17.370		17.220	17.200					17.240
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.520	17.300			17.370		17.220	17.200					17.240
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.520	17.300			17.370		17.220	17.200					17.240
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.520	17.300			17.370		17.220	17.200					17.240
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.270			17.520	17.300			17.370		17.220	17.200					17.240
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.670	17.450			17.520		17.370	17.350					17.390
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.670	17.450			17.520		17.370	17.350					17.390
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.670	17.450			17.520		17.370	17.350					17.390
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.640			21.910	21.690			21.760		21.590	21.570					21.610
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.740			22.010	21.710			21.790		21.690	21.670					21.710
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.070			22.340	22.070			22.170		22.020	22.000					22.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.080			22.320	22.120			22.220		22.030	22.010					22.050
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.970			22.220	22.060			22.120		21.920	21.900					21.940
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.770			22.070	21.860			21.970		21.720	21.700					21.740
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.970			22.270	22.070			22.170		21.920	21.900					21.940
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.140			22.440	22.230			22.340		22.090	22.070					22.110
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.190			22.460	22.260			22.360		22.140	22.120					22.160
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.290			22.560	22.360			22.460		22.240	22.220					22.260
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.740	22.540			22.640		22.410	22.390					22.430
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.510			22.780	22.570			22.690		22.460	22.440					22.480
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.560			22.840	22.640			22.730		22.510	22.490					22.530
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.660			22.930	22.710			22.830		22.610	22.590					22.630
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.610			22.900	22.690			22.800		22.560	22.540					22.580
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.860			23.140	23.030			23.040		22.810	22.790					22.830
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.910			23.190	22.980			23.080		22.860	22.840					22.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.980			23.250	23.030			23.140		22.930	22.910					22.950
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.980			23.250	23.030			23.140		22.930	22.910					22.950
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.150			23.430	23.220			23.330		23.100	23.080					23.120
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.170			23.450	23.220			23.300		23.120	23.100					23.140
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.190			23.470	23.270			23.370		23.140	23.120					23.160
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.230			23.500	23.310			23.390		23.180	23.160					23.200
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.250			23.530	26.850			23.430		23.200	23.180					23.220
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.640			23.920	23.680			23.780		23.590	23.570					23.610
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.670			23.940	23.740			23.830		23.620	23.600					23.640
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.690			23.960	23.780			23.860		23.640	23.620					23.660
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.730			24.010	23.790			23.880		23.680	23.660					23.700
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.760			24.020	23.900			23.890		23.710	23.690					23.730
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.790			24.080	23.870			23.960		23.740	23.720					23.760
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.100			24.400	24.210			24.300		24.050	24.030					24.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24.130			24.420	24.220			24.320		24.080	24.060					24.100
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.460	21.260			21.350		21.150	21.130					21.170
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.220			21.490	21.300			21.380		21.170	21.150					21.190
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.500			21.800	21.590			21.690		21.450	21.430					21.470
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.550			21.850	21.620			21.720		21.500	21.480					21.520
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.430			22.700	22.480			22.570		22.380	22.360					22.400
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nipp on		Không có thông tin		27.100			27.370	27.180			27.270		27.050	27.030					27.070
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		25.400			25.680	25.460			25.550		25.350	25.330					25.370
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25.510			25.860	25.630			25.730		25.460	25.440					25.480
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.5ly	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/191	Việt Nam		Không có thông tin		25.510			25.780	25.620			25.690		25.460	25.440					25.480
78	Thép xây dựng	Thép tròn tron D10	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23.690			24.010	23.850			23.920		23.640	23.620					23.660
79	Thép xây dựng	Thép tròn tron D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.740			24.040	23.840			23.930		23.690	23.670					23.710
80	Thép xây dựng	Thép tròn tron D14	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.790			24.090	23.860			23.940		23.740	23.720					23.760
81	Thép xây dựng	Thép tròn tron D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.810			24.110	23.930			24.010		23.760	23.740					23.780
82	Thép xây dựng	Thép tròn tron D18	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.820			24.080	23.870			23.960		23.770	23.750					23.790
83	Thép xây dựng	Thép tròn tron D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.860			24.140	23.920			24.030		23.810	23.790					23.830
84	Thép xây dựng	Thép tròn tron D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.840			24.090	23.870			23.970		23.790	23.770					23.810

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.870			24.140	23.940			24.020		23.820	23.800					23.840
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Việt Nam		Không có thông tin		23.890			24.160	23.920			24.030		23.840	23.820					23.860
87	Vật liệu khác	Ống thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy	kg	SM490/Q3 55B	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/ E.Nhất	Việt Nam		Không có thông tin		38.950			39.500	39.270			39.370		38.900	38.880					38.920
88	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	kg	SY295/SY 390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Không có thông tin		25.300			25.870	25.650			25.740		25.250	25.230					25.270
89	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 12.7mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia	Việt Nam/ Indonesia/ Malaysia		Không có thông tin		26.950			27.520	27.340			27.420		26.900	26.880					26.920
90	Vật liệu khác	Cáp Dự Ứng Lực	kg	ASTM A416	Cáp dự ứng lực 15.24mm	Hoà Phát/ Indonesia/ Malaysia			Không có thông tin		26.750			27.330	27.140			27.220		26.700	26.680					26.720
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Luật (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SĐT: 0903080111)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	TCVN165 1-2:2018	Ø 6	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.760	17.660			17.710		17.510	17.490					17.530
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	TCVN165 1-2:2019	Ø 8	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.760	17.660			17.710		17.510	17.490					17.530
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	TCVN165 1-2:2020	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.620	17.520			17.570		17.370	17.350					17.390
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	TCVN165 1-2:2021	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.620	17.520			17.570		17.370	17.350					17.390
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	TCVN165 1-2:2022	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.620	17.520			17.570		17.370	17.350					17.390
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	TCVN165 1-2:2023	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.620	17.520			17.570		17.370	17.350					17.390
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	TCVN165 1-2:2024	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.620	17.520			17.570		17.370	17.350					17.390
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	TCVN165 1-2:2025	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.620	17.520			17.570		17.370	17.350					17.390
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	TCVN165 1-2:2026	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.420			17.620	17.520			17.570		17.370	17.350					17.390
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	TCVN165 1-2:2027	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.760	17.660			17.710		17.510	17.490					17.530
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	TCVN165 1-2:2028	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.760	17.660			17.710		17.510	17.490					17.530

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	TCVN165 1-2:2029	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Công ty TNHH thép Tungpho Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin		17.560			17.760	17.660			17.710		17.510	17.490					17.530
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	TCVN165 1-2:2018	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.560	17.460			17.510		17.310	17.290					17.330
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	TCVN165 1-2:2018	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.560	17.460			17.510		17.310	17.290					17.330
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.420	17.320			17.370		17.170	17.150					17.190
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.420	17.320			17.370		17.170	17.150					17.190
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.420	17.320			17.370		17.170	17.150					17.190
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.420	17.320			17.370		17.170	17.150					17.190
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.420	17.320			17.370		17.170	17.150					17.190
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.420	17.320			17.370		17.170	17.150					17.190
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.220			17.420	17.320			17.370		17.170	17.150					17.190
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.560	17.460			17.510		17.310	17.290					17.330
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.560	17.460			17.510		17.310	17.290					17.330
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	TCVN165 1-2:2018	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		17.360			17.560	17.460			17.510		17.310	17.290					17.330
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.460	17.360			17.410		17.210	17.190					17.230
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.460	17.360			17.410		17.210	17.190					17.230
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.320	17.220			17.270		17.070	17.050					17.090
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.320	17.220			17.270		17.070	17.050					17.090
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.320	17.220			17.270		17.070	17.050					17.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.320	17.220			17.270		17.070	17.050					17.090
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.320	17.220			17.270		17.070	17.050					17.090
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.320	17.220			17.270		17.070	17.050					17.090
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.120			17.320	17.220			17.270		17.070	17.050					17.090
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.460	17.360			17.410		17.210	17.190					17.230
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.460	17.360			17.410		17.210	17.190					17.230
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		17.260			17.460	17.360			17.410		17.210	17.190					17.230
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.440			21.640	21.540			21.590		21.390	21.370					21.410
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.440			21.640	21.540			21.590		21.390	21.370					21.410
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.670			21.870	21.770			21.820		21.620	21.600					21.640
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.990	21.890			21.940		21.740	21.720					21.760
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.990	21.890			21.940		21.740	21.720					21.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.790			21.990	21.890			21.940		21.740	21.720					21.760
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.260			22.460	22.360			22.410		22.210	22.190					22.230
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.660	22.560			22.610		22.410	22.390					22.430
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.460			22.660	22.560			22.610		22.410	22.390					22.430
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.500			22.700	22.600			22.650		22.450	22.430					22.470
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.500			22.700	22.600			22.650		22.450	22.430					22.470
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
60	Thép xây dựng	Thép tấm 12ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.850			23.050	22.950			23.000		22.800	22.780					22.820
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.330			23.530	23.430			23.480		23.280	23.260					23.300
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.800			24.000	23.900			23.950		23.750	23.730					23.770
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23.800			24.000	23.900			23.950		23.750	23.730					23.770
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		20.850			21.050	20.950			21.000		20.800	20.780					20.820
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		20.850			21.050	20.950			21.000		20.800	20.780					20.820
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.400	21.300			21.350		21.150	21.130					21.170
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21.200			21.400	21.300			21.350		21.150	21.130					21.170
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22.030			22.230	22.130			22.180		21.980	21.960					22.000
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippo n		Không có thông tin		26.750			26.950	26.850			26.900		26.700	26.680					26.720

[illegible]

XIII. CỬA CÁC LOẠI (Công ty Cổ phần Eurowindow, địa chỉ: 39 Bis, Mạc Đình Chi, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0949.525.369)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Winkhaus)	m²	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tính Cà Mau		3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Winkhaus)	m²	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tính Cà Mau		3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	
XIV. HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40 VÀ HÀNG RÀO KẼM GAI																										
HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân	Bộ	ASTM A123; TCVN 2053:1993			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000							
2	Vật liệu khác	Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000							
3	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
HÀNG RÀO KẼM GAI																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	TCVN 2053:1993		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000							
2	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bulong đai ốc D12, L=50mm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000							
3	Vật liệu khác	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần cơ khí thiết bị giao thông BRC	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
XV. HỘ LAN TÔN SÓNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (loại 3 sóng), mác thép SS400	tám	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000	4.538.000							
2	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm (loại 2 sóng), mác thép SS400	tám	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000	3.106.000							
3	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (nói loại 2 sóng và 3 sóng), mác thép SS400	tám	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000	4.331.000							
4	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 4330x460x4mm	tám	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000	4.674.000							
5	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	tám	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600	2.819.600							
6	Vật liệu khác	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x4mm, mác thép SS400	tám	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		900.000	900.000	900.000	900.000	909.000	909.000	909.000	918.000	936.000							
7	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cái	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600							
8	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800	2.081.800							
9	Vật liệu khác	Cột thép D168,34x4,78mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.506.000	2.506.000	2.506.000	2.506.000	2.531.000	2.531.000	2.531.000	2.556.000	2.608.000							
10	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141,3x4,5mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100	1.933.100							
11	Vật liệu khác	Nắp chụp D146x20mm	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		73.000	73.000	73.000	73.000	74.000	74.000	74.000	75.000	77.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Vật liệu khác	Lavabo âm bàn L-2398VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam				1.435.000															
5	Vật liệu khác	Lavabo treo tường L-284VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam				694.000															
6	Vật liệu khác	Xả tiểu UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam				1.400.000															
7	Vật liệu khác	Vòi lavabo lạnh LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001:2008		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam				736.000															
8	Vật liệu khác	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam				1.065.000															
9	Vật liệu khác	Chân treo chậu (VF-0912)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam				695.000															
XVII. BIÊN BẢO GIAO THÔNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SBT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Biên bảo tam giác cạnh 0.7m	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.066.000	1.055.000	1.066.000	1.066.000	1.077.000	1.099.000							
2	Vật liệu khác	Biên bảo tam giác D875mm	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.710.000	1.693.000	1.710.000	1.710.000	1.727.000	1.761.000							
3	Vật liệu khác	Biên báo tròn D=0.7m	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				1.985.000	1.985.000	1.985.000	2.005.000	1.985.000	2.005.000	2.005.000	2.025.000	2.065.000							
4	Vật liệu khác	Biên báo tròn D=0.9m	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				3.186.000	3.186.000	3.186.000	3.218.000	3.186.000	3.218.000	3.218.000	3.250.000	3.316.000							
5	Vật liệu khác	Biên báo tròn D875mm	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				3.186.000	3.186.000	3.186.000	3.218.000	3.186.000	3.218.000	3.218.000	3.250.000	3.316.000							
6	Vật liệu khác	Biên chữ nhật 700x700mm	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				3.439.800	3.439.800	3.439.800	3.474.000	3.439.800	3.474.000	3.474.000	3.509.000	3.579.000							
7	Vật liệu khác	Biên báo chữ nhật 500x300mm	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				1.053.000	1.053.000	1.053.000	1.064.000	1.053.000	1.064.000	1.064.000	1.075.000	1.097.000							
8	Vật liệu khác	Biên báo chữ nhật 126x60cm	biên	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				5.307.000	5.307.000	5.307.000	5.360.000	5.307.000	5.360.000	5.360.000	5.414.000	5.523.000							
9	Vật liệu khác	Trụ đỡ biên báo D88,3 mạ kẽm dày 3mm, dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	QCVN 41:2024/BGTVT			Việt Nam				1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.086.000	1.075.000	1.086.000	1.086.000	1.097.000	1.119.000							
10	Vật liệu khác	Cột cân vưon treo biên báo, mạ kẽm	kg	ASTM A123			Việt Nam				71.000	71.000	71.000	72.000	71.000	72.000	72.000	73.000	75.000							
11	Vật liệu khác	Giá long môn treo biên báo, mạ kẽm	Kg	ASTM A123			Việt Nam				71.000	71.000	71.000	72.000	71.000	72.000	72.000	73.000	75.000							
12	Vật liệu khác	Bulong neo móng D20	m	TCVN 2053:1993			Việt Nam				170.000	170.000	170.000	172.000	170.000	172.000	172.000	174.000	178.000							
13	Vật liệu khác	Bulong neo móng D30	m	TCVN 2053:1993			Việt Nam				380.000	380.000	380.000	384.000	380.000	384.000	384.000	388.000	396.000							
14	Vật liệu khác	Bulong neo móng D32	m	TCVN 2053:1993			Việt Nam				435.000	435.000	435.000	439.000	435.000	439.000	439.000	443.000	451.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
XVIII. GÓI CẦU																										
Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sóng thần 1, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SDT: 0879008666)																										
1	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 300x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356	3.667.356						
2	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 250x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130	3.056.130						
3	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 150x200x41mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808	751.808						
4	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 500T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000	203.500.000						
5	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định 2000T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000	792.000.000						
6	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng 2000T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000						
7	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 2000T	Cái	TCVN 10308-2015		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000	1.122.000.000						
8	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000	943.250.000						
9	Vật liệu khác	Gối chậu thép song hướng 5000T	Cái	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000						
10	Vật liệu khác	Gối chậu thép đơn hướng 5000T	Cái	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000	2.805.000.000						
11	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000	1.131.900.000						
12	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000	1.374.450.000						
13	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000	267.344.000						
14	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000	284.592.000						
15	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000	319.000.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
16	Vật liệu khác	Gối chấu thép di động đơn hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000							
17	Vật liệu khác	Gối chấu thép di động song hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000	29.370.000							
18	Vật liệu khác	Gối chấu thép cố định tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000							
19	Vật liệu khác	Gối chòm cầu di động đơn hướng 2600 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000	902.000.000							
20	Vật liệu khác	Gối chòm cầu cố định đa hướng 2600 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000	869.000.000							
21	Vật liệu khác	Gối chòm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000	693.000.000							
22	Vật liệu khác	Gối chòm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000	679.800.000							
23	Vật liệu khác	Gối chòm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000	665.500.000							
24	Vật liệu khác	Gối chấu đa hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000							
25	Vật liệu khác	Gối chấu đơn hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000							
26	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 5cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000	24.530.000							
27	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 10cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000	27.060.000							
28	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 16cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000	30.576.000							
29	Vật liệu khác	Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 18cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000	30.184.000							
30	Vật liệu khác	Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm	md	ASTM A124		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000	142.080.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
31	Vật liệu khác	Neo cáp 19 sợi 15.2mm	cái	ASTM A125		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000	3.333.000							
32	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng ray Module chuyển vị 32cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200	127.635.200							
33	Vật liệu khác	Khe co giãn Feba chuyển vị 5cm (vật tư và thi công)	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000	15.631.000							
34	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 80mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000	23.650.000							
35	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 160mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000							
36	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 300mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000	104.500.000							
37	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 100mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		25.740.000	25.740.000	25.740.000	25.740.000	25.740.000	25.740.000	25.740.000	25.740.000	25.740.000							
38	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 150mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		26.620.000	26.620.000	26.620.000	26.620.000	26.620.000	26.620.000	26.620.000	26.620.000	26.620.000							

Ghi chú:

Khu vực 1: phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành (khu vực thành phố Cà Mau cũ)

Khu vực 2: xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, Xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm (khu vực huyện Đầm Dơi cũ)

Khu vực 3: xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An (khu vực huyện U Minh cũ)

Khu vực 4: xã Phan Ngọc Hiến, xã Đất Mũi, xã Tân Ân (khu vực huyện Ngọc Hiến cũ)

Khu vực 5: xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước (khu vực huyện Cái Nước cũ)

Khu vực 6: xã Thới Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Kỷ (khu vực huyện Thới Bình cũ)

Khu vực 7: xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời (khu vực huyện Trần Văn Thời cũ)

Khu vực 8: xã Đất Mũi, xã Năm Căn, xã Tam Giang (khu vực huyện Năm Căn cũ)

Khu vực 9: xã Cái Đoi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ (khu vực huyện Phú Tân cũ)

Khu vực 10: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành (khu vực tp Bạc Liêu cũ)

Khu vực 11: xã Hưng Hội, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới (khu vực huyện Vĩnh Lợi cũ)

Khu vực 12: xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu (khu vực huyện Hòa Bình và xã Long Thạnh huyện Vĩnh Lợi cũ)

Khu vực 13: xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (khu vực huyện Hồng Dân cũ)

Khu vực 14: xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thanh (khu vực huyện Phước Long cũ)

Khu vực 15: xã Phong Thạnh, phường Giá Rai, phường Láng Tròn (khu vực thị xã Giá Rai cũ)

Khu vực 16: xã Gành Hào, xã Định Thành, xã Long Điền, xã An Trạch, xã Đông Hải (khu vực huyện Đông Hải cũ)